CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109113
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.16 16:30:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... **Fax: .....**

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**97,314,454,566**	**146,559,764,356**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,093,217,572**	**21,401,284,733**
1. Tiền	111		1,093,217,572	21,401,284,733
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30,591,025,643**	**83,070,222,715**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,977,158,033	24,452,737,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,682,728,935	6,347,920,841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,687,772,723	57,026,198,510
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4,756,634,048)	(4,756,634,048)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**64,076,931,359**	**41,638,709,523**
1. Hàng tồn kho	141		64,076,931,359	41,638,709,523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,553,279,992**	**449,547,385**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		334,565,003	321,889,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,017,714,555	58,648,144

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		201,000,434	69,010,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**116,836,628,951**	**263,882,042,788**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**(149,070,672)**	**45,000,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			45,000,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(149,070,672)	
II. Tài sản cố định	**220**		**102,811,256,625**	**110,731,893,402**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102,811,256,625	110,731,893,402
- Nguyên giá	222		293,550,721,043	290,298,359,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190,739,464,418)	(179,566,466,529)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(810,751,750)	(810,751,750)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
trưởng thành				
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**76,805,661**	**76,805,661**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		76,805,661	76,805,661
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			**93,960,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			93,960,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**14,097,637,337**	**14,113,343,725**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14,097,637,337	14,113,343,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**214,151,083,517**	**410,441,807,144**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**153,137,406,907**	**340,281,443,613**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**153,137,406,907**	**246,321,443,613**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,401,391,649	17,455,520,732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,914,388,482	25,699,505,157
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		12,120,252	54,059,183,722
5. Phải trả người lao động	315		2,382,976,703	3,559,635,569
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		51,737,892,283	46,692,554,187
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		36,653,583,764	1,354,412,160
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4,750,000,000	97,215,578,312
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		285,053,774	285,053,774
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			**93,960,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			

7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			93,960,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**61,013,676,610**	**70,160,363,531**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		425,238,734	425,238,734
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(147,581,079,313)	(138,434,392,392)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(138,434,392,392)	(127,621,896,962)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(9,146,686,921)	(10,812,495,430)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**214,151,083,517**	**410,441,807,144**

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Điện Thuý	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH ĐOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39,484,597,907	64,107,449,291	68,836,043,339	105,616,856,344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1,445,463,500		1,445,463,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39,484,597,907	62,661,985,791	68,836,043,339	104,171,392,844
4. Giá vốn hàng bán	11		37,791,812,221	53,090,316,692	66,986,503,105	91,674,849,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,692,785,686	9,571,669,099	1,849,540,234	12,496,543,065
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6,266,470	10,837,911	20,750,111	15,775,569
8. Chi phí tài chính	23		2,441,150,651	3,325,309,398	5,266,075,158	6,113,635,670
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24		2,434,040,589	3,261,800,801	5,247,714,596	6,039,825,973
9. Chi phí bán hàng	25		920,285,332	893,162,818	1,843,857,493	1,672,628,875
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,781,837,777	4,672,618,063	8,008,336,304	7,512,265,507
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(6,444,221,604)	691,416,731	(13,247,978,610)	(2,786,211,418)
12. Thu nhập khác	31		4,183,654,108	759,769	4,183,654,108	54,112,760
13. Chi phí khác	32		212,878	236,148,888	82,362,419	264,731,041
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,183,441,230	(235,389,119)	4,101,291,689	(210,618,281)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,260,780,374)	456,027,612	(9,146,686,921)	(2,996,829,699)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50- 51 - 52)	60		(2,260,780,374)	456,027,612	(9,146,686,921)	(2,996,829,699)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thuý	Lê Tiến Dũng

S.Đ.K.K.D: 0100109... - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... **Fax:** .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	39,154,738,228	59,658,675,092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,926,849,387)	(41,377,105,165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,681,921,477)	(5,754,345,898)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(85,750,000)	(2,255,150,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85,093,823,804	1,820,345,405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100,358,333,455)	(5,769,931,621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(16,804,292,287)**	**6,322,487,813**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33			720,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,365,578,312)	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(90,365,578,312)**	**720,000,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(107,169,870,599)**	**7,042,487,813**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**108,263,088,171**	**2,780,100,239**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	**1,093,217,572**	**9,822,588,052**

Hà nội , ngày 16 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thuý	Lê Tiến Dũng

S.Đ.K.K.D: 0100109113 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	**12,920,002**	**336,513,349**
Tiền mặt	***12,920,002***	***336,513,349***
Tiền gửi ngân hàng	***1,080,297,570***	***21,064,771,384***
Tiền gửi VND	1,049,836,908	21,033,965,236
Tiền gửi USD	30,460,662	30,806,148
Cộng	**1,093,217,572**	**21,401,284,733**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	-	-	93,960,000,000	-
Cộng	**-**	**-**	**93,960,000,000**	**-**

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	585,651,634	-	765,776,634	-
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430)	4,229,753,478	-	3,818,870,208	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt (DN463)	503,184,695	-	1,626,060,007	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1,048,414,352		1,048,414,352	
Hoàng Văn Vị	2,336,020,260		3,180,368,960	
Các đối tượng khác	15,274,133,614		14,013,247,251	
Cộng	**23,977,158,033**	**-**	**24,452,737,412**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH thiết bị khoa học và y tế BMN (DN492)	1,038,180,000	2,064,461,000
Công ty CP quốc tế Đông Dương (DN396)		549,990,000
Công ty CP dược trung ương Mediplantex (DN002)	847,895,845	2,629,491,197
Các đối tượng khác	2,829,681,091	1,103,978,644
Cộng	**4,715,756,936**	**6,347,920,841**

5. Phải thu khác

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***6,687,772,723***	**-**	***57,026,198,510***	**-**
Tạm ứng	*111,627,426*	-	*133,627,426*	-
Vũ Thị Thu Hằng	*41,302,000*	-	*41,302,000*	-
Các đối tượng khác	*70,325,426*	-	*92,325,426*	-
Ký cược, ký quỹ	385,927,857	-	468,895,076	-
Bảo hiểm xã hội	1,176,671,812	-	1,081,477,763	-
Phải thu khác	5,013,545,628	-	55,342,198,245	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	-	-	*49,600,314,938*	-
Trần Bảo Cương	*2,320,000,000*		*2,320,000,000*	
Các đối tượng khác	*2,693,545,628*		*3,421,883,307*	
b) Dài hạn	-	-	***45,000,000,000***	-
Phải thu khác	-	-	45,000,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)		-		-

CN Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội			*45,000,000,000*	
Cộng	**6,687,772,723**	-	**102,026,198,510**	-

6. Hàng tồn kho

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	42,109,367,229	-	29,311,927,146	-
Công cụ, dụng cụ	134,117,964	-	62,419,342	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,666,671,904	-	1,769,200,351	-
Thành phẩm	14,166,774,262	-	10,495,162,684	-
Cộng	**64,076,931,359**	-	**41,638,709,523**	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	-	
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Cộng	**76,805,661**	**76,805,661**

8. Phải trả người bán

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194)	-	-	-	-
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn (DN228)	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277
MI Pharma Private Limited (NK006)	1,630,205,570	1,630,205,570	1,630,205,570	1,630,205,570
Aristopharma LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	18,425,135,802	18,425,135,802	8,479,264,885	8,479,264,885
Cộng	**27,401,391,649**	**27,401,391,649**	**17,455,520,732**	**17,455,520,732**

9. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026	01/01/2026

	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (DN488)	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593)	5,037,187,845	4,111,326,121
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dông Âu (DN595)		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635)	12,641,946,359	12,634,678,283
Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô (DN905)	1,959,539,270	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467)	2,500,913	263,644,206
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494)	988,588,477	988,588,477
Các đối tượng khác	9,284,625,618	7,701,268,070
Cộng	**29,914,388,482**	**25,699,505,157**

10. Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***36,653,583,764***	***1,354,412,160***
Kinh phí công đoàn	630,478,617	828,723,051
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,023,105,147	525,689,109
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	*35,462,673,987*	-
Các đối tượng khác	*560,431,160*	*525,689,109*
b) Dài hạn	-	***93,960,000,000***
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	93,960,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)	-	*93,960,000,000*
Cộng	**36 653 583 764**	**95 314,412 160**

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Cộng	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu		

Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	39,484,597,907	62,661,985,791
Cộng	**39,484,597,907**	**62,661,985,791**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	1,445,463,500
Cộng	**-**	**1,445,463,500**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn bán thành phẩm	37,791,812,221	53,090,316,692
Cộng	**37,791,812,221**	**53,090,316,692**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,271,020	2,861,961
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	995,450	7,975,950
Cộng	**3 , 6,266,471**	**, 10,837,911**

5. Chi phí tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí lãi vay	2,434,040,589	3,261,800,801
Lãi chậm thanh toán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7,110,062	63,508,597
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm		
Cộng	**2,441,150,651**	**3,325,309,398**

6. Thu nhập khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	-	
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả		
Thu nhập khác	4,183,654,108	759,769
Cộng	**4,183,654,108**	**759,769**

7. Chi phí khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính.		

Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng	-	217,421,732
Nguyên vật liệu xuất dư hao	212,878	18,727,156
Chi phí khác		
Cộng	**212,878**	**236,148,888**

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 214/CBTT-DPTƯ2	
	Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trướng hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2 năm 2026
- Văn bản giải trình BCTC quý 2 năm 2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

DS. Lê Tiến Dũng